

Nhà Bè, ngày 05 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Phước Lộc.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử

Địa chỉ trường: 423/2 đường Đào Sư Tích ấp 12 xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 02837817399.

Địa chỉ thư điện tử: c2phuocloc.nhabe.tphcm@moet.gov.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://thcsphuocloc.hcm.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

Loại hình trường: Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thường xuyên thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật đối với lĩnh vực ngành Giáo dục và Đào tạo. Kết quả đánh giá việc phổ biến, giáo dục pháp luật là một trong những tiêu chuẩn xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức đơn vị.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Trung học cơ sở Phước Lộc được thành lập theo Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân huyện Nhà Bè. Địa chỉ số 423/2 đường Đào Sư Tích ấp 12, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè.

Trường có tổng diện tích 8.990,2 m², có tường rào bảo vệ xung quanh. Toàn trường có 30 phòng học, có đầy đủ các phòng chức năng, phòng thực hành thí nghiệm, sân chơi, bãi tập. Cơ sở vật chất đầy đủ, đúng quy định phục vụ cho hoạt động dạy và học của nhà trường.

Nhà trường có đầy đủ cơ cấu tổ chức, nhân sự gồm Chi bộ đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Ban đại diện Cha mẹ học sinh, Hội Khuyến học, Hội Chữ thập đỏ. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên chia thành 03 tổ chuyên môn, 01 tổ văn phòng.

Sau quá trình nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, năm học 2020-2021, trường vinh dự nhận Quyết định số 1368-42/QĐ-GDĐT-KTKĐCLGD ngày 15 tháng 07 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận Trường THCS Phước Lộc, huyện Nhà Bè đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và Quyết định số 3417/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận Trường THCS Phước Lộc, huyện Nhà Bè đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

Trong những năm học qua, nhà trường luôn quan tâm, chú trọng công tác quản lý, thường xuyên phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nhà trường để giáo dục học sinh, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Với sự cố gắng phấn đấu của tập thể, Trường Trung học cơ sở Phước Lộc có nhiều năm đạt danh hiệu tập thể Lao động Xuất sắc cấp Thành phố, Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 2 năm liên tục, trường có nhiều huy chương thể thao học sinh cấp thành phố, Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ, Chi đoàn vững mạnh, Liên đội xuất sắc. Nhiều cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, giáo viên giỏi cấp huyện, cấp thành phố.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Đặng Minh Triết.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: số 423/2 đường Đào Sư Tích ấp 12, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè.

Số điện thoại: 0938116277

Địa chỉ thư điện tử: c2phuocloc.nhabe.tphcm@moet.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường Trung học cơ sở Phước Lộc được thành lập theo Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân huyện Nhà Bè.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về kiện toàn Hội đồng trường Trường THCS Phước Lộc.

Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường THCS Phước Lộc;

Danh sách thành viên Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở Phước Lộc, nhiệm kỳ 2021 - 2025 gồm các ông (bà) như sau:

- Ông Đặng Minh Triết, Hiệu trưởng;
- Bà Võ Thị Thùy Trang, Chủ tịch Công đoàn;
- Ông Trần Đình Đắc, Bí thư Chi đoàn;
- Ông Trần Trung Tuấn, Tổ trưởng tổ Tự nhiên;
- Bà Trần Thị Như Hoa, Tổ trưởng tổ Xã hội;
- Bà Trần Kim Thoa, Tổ trưởng tổ Văn Thể Mĩ - Công nghệ;
- Bà Nguyễn Thị Thúy Ái, Giáo viên dạy Tin học Tổ Tự nhiên;
- Bà Phan Nguyễn Như Ý, Tổ trưởng tổ văn phòng;
- Ông Nguyễn Thanh Vinh, Đại diện Ủy ban nhân dân xã (Chủ tịch);
- Ông Lã Trọng Hiền, Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh;
- Em Phan Nguyễn Như Quỳnh, Đại diện học sinh.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc điều động và bổ nhiệm ông Đặng Minh Triết, Phó Hiệu trưởng Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường THCS Phước Lộc, thời hạn bổ nhiệm là 5 năm, kể từ ngày 01/11/2023.

Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc bổ nhiệm bà Hồ Như Thủy, Giáo viên, Chủ tịch Công đoàn Trường Trung học cơ sở Phước Lộc, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Phước Lộc; thời hạn bổ nhiệm là 05 năm, kể từ ngày ký Quyết định.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Quy chế tổ chức và hoạt động của trường được thống nhất thông qua kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-THCSPL ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng trường Trường THCS Phước Lộc.

- Chức năng:

+ Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THCS, do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Nhiệm vụ và quyền hạn:

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thường xuyên thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật đối với lĩnh vực ngành Giáo dục và Đào tạo. Kết quả đánh giá việc phổ biến, giáo dục pháp luật là một trong những tiêu chuẩn xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức đơn vị.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Không có.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

* Hiệu trưởng:

Họ và tên: Đặng Minh Triết.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: số 423/2 đường Đào Sư Tích ấp 12, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè.

Số điện thoại: 0938116277

Địa chỉ thư điện tử: dangtrietnbk@gmail.com

Nhiệm vụ, trách nhiệm của Hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng trường trung học là người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Nhiệm kỳ của hiệu trưởng trường trung học là 05 năm. Sau mỗi năm học, hiệu trưởng được viên chức, nhân viên trong trường góp ý và cấp có thẩm quyền đánh giá theo quy định. Hiệu trưởng công tác tại một trường trung học công lập không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

Nhiệm vụ và quyền của hiệu trưởng:

- Xây dựng, tổ chức bộ máy nhà trường theo quy định tại Điều 9 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; tổ chức thành lập hội đồng trường theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 10 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT;

- Tổ chức xây dựng chiến lược, tầm nhìn, mục tiêu, quy hoạch phát triển nhà trường; quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; kế hoạch giáo dục hằng năm của nhà trường để trình hội đồng trường phê duyệt và tổ chức thực hiện;

- Thực hiện các quyết định hoặc kết luận của hội đồng trường về những nội dung được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT. Trường hợp hiệu trưởng không nhất trí với quyết định của hội đồng trường cần xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp của nhà trường. Trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp, hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo quyết định của hội đồng trường đối với các vấn đề không trái với quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này;

- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường và các quyết định của hội đồng trường trước hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

- Thực hiện tuyển dụng, quản lý giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động, tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật;

- Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, ký xác nhận hoàn thành chương trình Trung học cơ sở và quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

- Quản lý tài chính và tài sản của nhà trường;

- Thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên,

học sinh; thực hiện quy chế dân chủ, trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở giáo dục trong tổ chức hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường;

- Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động; thực hiện công khai đối với nhà trường và xã hội theo quy định của pháp luật;

- Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định; tham gia dạy học theo quy định về định mức giờ dạy đối với hiệu trưởng;

- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

* Phó Hiệu trưởng

Họ và tên: Hồ Như Thủy.

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: số 423/2 đường Đào Sư Tích ấp 12, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè.

Số điện thoại: 0909164955

Địa chỉ thư điện tử: honhuthuy1482@gmail.com

Nhiệm vụ, trách nhiệm của Phó hiệu trưởng:

- Chịu trách nhiệm quản lý, điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

- Người được bổ nhiệm hoặc công nhận làm phó hiệu trưởng trường trung học phải đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT và theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm kỳ của phó hiệu trưởng trường trung học là 05 năm. Sau mỗi năm học phó hiệu trưởng được viên chức, người lao động trong trường góp ý và cấp có thẩm quyền đánh giá theo quy định.

Nhiệm vụ và quyền của phó hiệu trưởng:

- Điều hành công việc được hiệu trưởng phân công phụ trách hoặc ủy quyền;

- Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định; tham gia dạy học theo quy định về định mức giờ dạy đối với phó hiệu trưởng;

- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp							
			Tốt	Tỷ lệ	Khá	Tỷ lệ	Đạt	Tỷ lệ	Chưa đạt	Tỷ lệ
13	Tiếng Anh	2			2	100				
14	GDCD	1			1	100				
II	Cán bộ quản lý	2	1	50	1	50				
1	Hiệu trưởng	1	1	100						
2	Phó hiệu trưởng	1			1	100				

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

ST T	Nội dung	Tổng số				
			Đạt	Tỷ lệ	Chưa đạt	Tỷ lệ
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	16	16	100		
1	Toán	4	4	100		
2	Vật lí	1	1	100		
3	Hóa học	1	1	100		
4	Sinh học	0	0	100		
5	Tin học	1	1	100		
6	Công nghệ	1	1	100		
7	Âm nhạc	1	1	100		
8	Mĩ thuật	1	1	100		
9	Thể dục	1	1	100		
10	Ngữ văn	1	1	100		
11	Lịch sử	1	1	100		
12	Địa lí	0	0	100		
13	Tiếng Anh	2	2	100		
14	GDCD	1	1	100		
II	Cán bộ quản lý	2	2	100		

ST T	Nội dung	Tổng số				
			Đạt	Tỷ lệ	Chưa đạt	Tỷ lệ
1	Hiệu trưởng	1	1	100		
2	Phó hiệu trưởng	1	1	100		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Nhà trường có cảnh quan trường lớp xanh, sạch, đẹp, an toàn thuận lợi cho hoạt động giáo dục. Khuôn viên trường rộng và thông thoáng, có tổng diện tích là 8.990,2m², đảm bảo an toàn để tổ chức các hoạt động trong nhà trường. Diện tích sử dụng đất của nhà trường là 8.430m² với số học sinh năm học 2023-2024 là 455 học sinh nên diện tích bình quân trên mỗi học sinh là 18.53m²/học sinh.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	41	-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	10	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 Lớp/1 Phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	455 HS	38 HS/lớp
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8990,2	19,7 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4163	9 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440	3 m ² /học sinh

2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	674	1,5 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	108	0,2 m ² /học sinh
4	Diện tích thư viện (m ²)	143	0,3 m ² /học sinh
5	Diện tích sân tập đa năng (m ²)	360	0,8 m ² /học sinh
6	Diện tích phòng Đoàn - Đội	48	0,1 m ² /học sinh
7	Diện tích phòng học đa chức năng	75	0,2 m ² /học sinh

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có đầy đủ thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu theo Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở được bảo quản, sắp xếp gọn gàng tại phòng thiết bị và phòng thực hành, thí nghiệm.

Nhà trường có hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học tại phòng Tin học và một số phòng chức năng.

Các phòng học, phòng bộ môn đều có trang bị ti vi kết nối Internet để phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy của giáo viên. Đồng thời, giáo viên thường xuyên sử dụng thiết bị dạy học, thiết bị dạy học tự làm để đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung phương pháp dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	8	2,7 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	7	2,3 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	7	2,3 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	12	4 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	5	1,7 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	5	1,7 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	5	1,7 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 9	00	
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	39	12 học sinh/1 bộ

III	Tổng số thiết bị đang sử dụng	18	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	1 thiết bị/lớp
2	Cát xét	04	0.3 thiết bị/lớp
3	Ti vi thông minh	01	0.08 thiết bị/lớp
4	Bảng tương tác	01	0.08 thiết bị/lớp

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhà trường được trang bị đầy đủ sách, báo, tạp chí và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đáp ứng nhu cầu hoạt động nghiên cứu, hoạt động dạy học của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	-
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	-
Tiêu chí 1.4		x	x	-
Tiêu chí 1.5		x	x	-
Tiêu chí 1.6		x	x	-
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-

Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	-
Tiêu chí 2.3		x	x	-
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	-
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	-
Tiêu chí 3.5		x	x	-
Tiêu chí 3.6		x	x	-
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	-
Tiêu chí 4.2		x	x	-
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	-
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	-
Tiêu chí 5.4		x	x	-
Tiêu chí 5.5		x	x	-
Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Trường xây dựng kế hoạch số /KH-THCSPL ngày 04 tháng 9 năm 2024 về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024-2025.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Năm học 2014-2015, Trường Trung học cơ sở Phước Lộc đạt kiểm định cấp độ 1 theo Quyết định số 1155-2/QĐ-GDĐT-KTKĐCLGD ngày 16 tháng 7 năm 2015 về công nhận và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 1 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm học 2020-2021, trường vinh dự nhận Quyết định số 1368-42/QĐ-GDĐT-KTKĐCLGD ngày 15 tháng 07 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận Trường THCS Phước Lộc, huyện Nhà Bè đạt kiểm định chất

lượng giáo dục Cấp độ 2 và Quyết định số 3417/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận Trường THCS Phước Lộc, huyện Nhà Bè đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Kết quả tuyển sinh	132	132			
2	số học sinh theo từng khối	455	132	93	102	128
3	số học sinh bình quân/lớp	37,9 (455/12)	44 (132/3)	31 (93/3)	34 (102/3)	42,7 (128/3)
4	số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	455	132	93	102	128
5	Số học sinh nam/số học sinh nữ	243/212	66/66	47/46	61/41	69/59
6	Số học sinh dân tộc thiểu số	7	2	2	0	3
7	Số học sinh khuyết tật	6	0	2	1	3
8	Số học sinh chuyển đi	3	2	0	1	0
9	Số học sinh chuyển đến	4	0	2	2	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/kết quả rèn luyện	455	132	93	102	128
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	421 (92,5 %)	124 (93,9 %)	80 (86 %)	91 (89,2 %)	126 (98,4 %)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	30 (6,6 %)	8 (6,1 %)	11 (11,8 %)	9 (8,8 %)	2 (1,6 %)
3	- Trung bình: đối với khối 7, 8, 9. - Đạt: đối với khối 6, 7, 8.	4 (0,9 %)	0	2 (2,2 %)	2 (2,0 %)	0
4	- Yếu: đối với khối 9. - Chưa Đạt: đối với khối 6, 7, 8.	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực/kết quả học tập	455	132	93	102	128
1	- Giỏi: đối với khối 9.	127 (27,9 %)	43 (32,6 %)	19 (20,4 %)	22 (21,6 %)	43 (33,6 %)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	- Tốt: đối với khối 6, 7, 8.			%)		
2	- Khá	213 (46,8 %)	59 (44,7 %)	45 (48,4 %)	45 (44,1 %)	64 (50 %)
3	- Trung bình: đối với khối 9. - Đạt: đối với khối 6, 7, 8.	110 (24,2 %)	27 (20,5 %)	28 (30,1 %)	34 (33,3 %)	21 (16,4 %)
4	- Yếu: đối với khối 9. - Chưa Đạt: đối với khối 6, 7, 8.	5 (1,1 %)	3 (2,3 %)	1 (1,1 %)	1 (1,0 %)	0
5	Kém: đối với khối 9.	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	455	132	93	102	128
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	450 (98,9 %)	129 (97,7 %)	92 (98,9 %)	101 (99 %)	128 (100 %)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	7 (2,14 %)	4 (3 %)	1 (1,1 %)	2 (2 %)	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	120 (26,4 %)	39 (29,5 %)	18 (19,4 %)	20 (19,6 %)	43 (33,6 %)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	64 (14,1 %)	0	0	0	64 (50 %)
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	5 (1,1 %)	3 (2,3 %)	1 (1,1 %)	1 (1 %)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	128				128
II	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	43 (33,6 %)				43 (33,6 %)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	64 (50 %)				64 (50 %)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21 (16,4 %)				21 (16,4 %)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0				
III	Số học sinh học nghề	36				36
IV	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0				

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề

thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí:

+ Ngân sách nhà nước: 7.092.313.411 đồng

+ Học phí và cấp bù học phí: 232.397.500 đồng

+ Các khoản thu khác hỗ trợ, phục vụ cho hoạt động giáo dục: 1.941.056.879 đồng

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương: 5.729.616.022 đồng.

- Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn: 2.371.352.184 đồng.

- Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất: 445.982.336 đồng.

- Chi quản lý: 171.761.500 đồng

- Chi khác: (nộp thuế): 40.818.728 đồng.

- Trích CCTL: 94.205.131 đồng

- Trích quỹ: 203.696.122 đồng.

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

- Miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật học hòa nhập, dân tộc: 46 học sinh.

- Học bổng chung một tấm lòng: 5 học sinh

- Học bổng tết (500.000đ/học sinh): 6 học sinh

- Học bổng khai giảng đầu năm (900.000đ/học sinh): 13 học sinh

- Học bổng khai giảng đầu năm (500.000đ/học sinh): 12 học sinh.

- Học bổng khai giảng đầu năm (800.000đ/học sinh): 10 học sinh.

- Học bổng DALĐTE (2.000.000đ/học sinh): 40 học sinh.

- Học bổng DALĐTE (1.000.000đ/học sinh): 20 học sinh.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

- Quỹ ổn định thu nhập (2023): 121.096.155 đồng

- Quỹ Phát triển sự nghiệp: 37.493.539 đồng.

- Quỹ Phúc lợi: 49.547.983 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong các hoạt động, nhà trường đều có kế hoạch, phân công và tổ chức thực hiện, có kiểm tra, giám sát, đánh giá, rút kinh nghiệm cho từng giai đoạn thực hiện. Kết quả cụ thể như sau:

- **Hội thi cấp huyện:**

+ Học sinh giỏi: 08 học sinh. Trong đó, 02 học sinh giỏi môn Ngữ văn; 01 học sinh giỏi môn Lịch sử; 03 học sinh giỏi môn Công nghệ; 01 học sinh giỏi môn Hóa học; 01 học sinh giỏi môn Tin học.

+ Hội thi Máy tính nhanh: 01 học sinh được công nhận HSG cấp Huyện.

+ Khéo tay kĩ thuật: Giải Ba môn Vẽ kĩ thuật.

+ Hội thi Lớn lên cùng sách: 01 giải Khuyến khích.

+ Ngày hội Trung thu “Ánh trăng tuổi thơ”; giải Khuyến khích Làm lồng đèn tập thể.

+ Liên hoan Báo ảnh lần V 2023: Giải B.

+ Hội thi sáng tác văn thơ năm 2023 Chủ đề: Người phụ nữ em yêu: 01 Giải Khuyến khích

+ Hội thi Nghi thức Đội: Giải Khuyến khích Tiếng kèn đội ta.

+ Hội khỏe Phù Đổng: 02 huy chương Vàng, 04 huy chương Bạc, 03 huy chương Đồng môn Đẩy gậy; 01 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc, 01 huy chương Đồng môn Kéo co; 05 huy chương Vàng, 04 huy chương Bạc, 03 huy chương Đồng môn Việt dã.

+ Nét vẽ xanh: 01 giải Ba tranh giấy A3, 01 giải Khuyến khích tranh tập thể.

+ Liên hoan Nhành cọ non: 01 giải C.

- Hội thi cấp Thành phố:

+ Hội thi Thiết kế chủ đề dạy học tích hợp - STEM trong trường trung học năm 2023-2024 (GV): 02 giải Ba.

+ Học sinh giỏi: 04 học sinh. Trong đó 01 giải Nhất môn Tin học, 01 giải Nhì môn Công nghệ, 02 giải Ba môn Hóa học, Lịch sử.

+ Khéo tay kĩ thuật: Giải Nhì môn Vẽ kĩ thuật.

+ Hội khỏe Phù Đổng: 02 huy chương Vàng, 03 huy chương Đồng môn Đẩy gậy; 02 huy chương Bạc môn Kéo co.

- Hội thi cấp Toàn quốc:

+ Hội khỏe Phù Đổng: 02 huy chương Vàng môn Đẩy gậy.

- Hội thi Toán Quốc tế PhIMo: 02 huy chương Bạc.



Đặng Minh Triết

